

Số: 140 /2016/CV-VMS
V/v giải trình KQ SXKD quý 3 năm 2016

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ các quy định về công bố thông tin đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải (Mã chứng khoán: VMS) xin được giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3 năm 2016 của Công ty chênh lệch 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3 năm 2015 của Công ty:

Chỉ tiêu	Quý 3/ 2016	Quý 3/ 2015	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế	3.179.335.835	6.103.735.799	2.924.399.964	47,91%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 3/2016 doanh thu hoạt động khai thác kho, bãi container của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, ngoài ra doanh thu từ hoạt động tài chính giảm mạnh do cùng kỳ năm trước có khoản thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và cổ tức được chia. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2016 giảm 2.924.399.964 đồng tương ứng giảm 47,91% so với Quý 3 năm 2015.

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2016 lãi trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 bị lỗ:

Chỉ tiêu	Quý 3/ 2016	6 tháng 2016
Lợi nhuận sau thuế	3.179.335.835	-7.351.794.702

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong 6 tháng đầu năm 2016 Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines số tiền là: 19.209.990.458 đồng. Quý 3 năm 2016 Công ty không phải trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này nên lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2016 lãi: 3.179.335.835 đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu TH, TCKT.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2016

HẢI PHÒNG - NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.269.092.085	100.897.903.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.134.435.552	38.635.046.676
1. Tiền	111		25.034.435.552	12.285.046.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.100.000.000	26.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.184.222.333	11.980.544.577
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	1.840.246.311	2.569.907.774
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(913.582.311)	(1.046.921.530)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	9.257.558.333	10.457.558.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.997.946.451	47.024.594.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.107.811.044	38.777.742.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.094.874.000	8.785.088.052
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.733.816.664	2.400.319.405
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.938.555.257)	(2.938.555.257)
IV. Hàng tồn kho	140		1.155.866.177	1.594.468.128
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.155.866.177	1.594.468.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		796.621.572	1.663.250.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	276.259.527	1.177.345.073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	485.905.144
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		520.362.045	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.144.185.822	151.902.267.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.155.746.060	35.061.001.718
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		31.764.981.684	32.319.981.684
4. Phải thu dài hạn khác	216		2.390.764.376	2.741.020.034
II. Tài sản cố định	220	V.14	29.700.771.707	33.852.146.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29.700.771.707	33.852.146.244
- Nguyên giá	222		118.168.298.670	118.453.060.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.467.526.963)	(84.600.914.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.695.019.758	41.308.958.414
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	48.695.019.758	41.308.958.414
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.130.317.064	35.340.307.522
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	3.600.000.000	3.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33.594.424.002	33.594.424.002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(21.064.106.938)	(1.854.116.480)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.462.331.233	6.339.853.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5.392.354.057	6.339.853.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		2.069.977.176	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		238.413.277.907	252.800.171.600

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.233.893.694	87.050.998.780
I. Nợ ngắn hạn	310		36.899.957.341	34.463.644.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	17.898.561.959	17.631.406.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		555.373.978	775.906.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.028.106.493	4.145.698.884
4. Phải trả người lao động	314		3.668.034.284	5.907.542.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	6.238.287.836	3.457.453.472
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	28.509.090	726.981.816
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5.155.450.153	1.586.775.980
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	990.434.547	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		337.199.001	231.878.182
II. Nợ dài hạn	330		52.333.936.353	52.587.354.674
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	52.333.936.353	52.587.354.674
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.179.384.213	165.749.172.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	149.179.384.213	165.749.172.820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.830.983.651	12.315.446.218
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.348.420.562	43.433.746.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.196.879.429	25.995.248.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3.848.458.867	17.438.498.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		238.413.277.907	252.800.171.600

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đạm Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q3/2016	Năm trước Q3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.924.080.076	62.694.796.476	174.942.513.808	179.675.146.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	57.924.080.076	62.694.796.476	174.942.513.808	179.675.146.025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.091.049.139	55.049.835.326	153.885.420.947	160.886.081.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.833.030.937	7.644.961.150	21.057.092.861	18.789.064.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	365.228.279	1.459.057.920	1.742.228.690	3.035.342.538
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	53.165.757	267.972.760	19.411.577.441	304.598.589
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	22.946.365		109.945.066	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	3.104.851.505	1.086.378.921	9.415.122.892	3.933.598.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		3.017.295.589	7.749.667.389	-6.137.323.848	17.586.210.265
11. Thu nhập khác	31	VI.6	290.909.048	135.546.596	920.469.929	885.289.621
12. Chi phí khác	32	VI.7	128.868.802	89.504.781	700.658.124	268.326.606
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		162.040.246	46.041.815	219.811.805	616.963.015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.179.335.835	7.795.709.204	-5.917.512.043	18.203.173.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1.691.973.405	924.000	3.821.606.026
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-2.067.977.176	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		3.179.335.835	6.103.735.799	-3.848.610.867	14.381.567.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		353	678	-428	1.598

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đậu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		189,777,765,742	190,241,696,515
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(135,495,057,830)	(137,082,787,023)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,078,974,421)	(23,351,344,246)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,400,481,697)	(4,029,536,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,023,607,976	26,061,817,278
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35,608,441,067)	(54,005,187,679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,218,418,703	(2,165,341,558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,129,481,600)	(3,862,028,216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		223,600,000	566,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000)	(2,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40,228,656	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		485,136,044	587,996,253
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,695,696,469	2,103,668,716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,310,179,569	2,195,636,753
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,051,086,720)	(9,722,791,170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,051,086,720)	(9,722,791,170)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	50		6,477,511,552	(9,692,495,975)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,635,046,676	59,592,063,490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21,877,324	81,099,105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		45,134,435,552	49,980,666,620

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đậu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; kinh doanh nhà; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đóng tàu, cầu kiện nổi; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất xe có động cơ; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bốc xếp hàng hoá.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
			Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt			1.680.372.811	1.721.216.109
- Tiền gửi ngân hàng			23.354.062.741	10.563.830.567
- Các khoản tương đương tiền			20.100.000.000	26.350.000.000
Cộng			45.134.435.552	38.635.046.676
2. Các khoản đầu tư tài chính				
2.1. Chứng khoán kinh doanh			Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh			1.840.246.311	2.569.523.450
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-913.582.311	-1.046.818.206
Cộng			926.664.000	1.522.705.244
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối quý	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	9.257.558.333	9.257.558.333	10.457.558.333	10.457.558.333
Cộng	9.257.558.333	9.257.558.333	10.457.558.333	10.457.558.333
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			Cuối quý	Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	3.600.000.000		3.600.000.000	
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	3.600.000.000	0	3.600.000.000	0
Đầu tư vào đơn vị khác	33.594.424.002	21.064.106.938	33.594.424.002	-1.854.116.480
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33.594.424.002	21.064.106.938	33.594.424.002	-1.854.116.480

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 27,73% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,3% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	2.900	129.917.381	65.533.381	10.824	383.929.077	143.636.277
Công ty CP tập đoàn Hoa Sen (HSG)	0	0	0	936	32.000.000	2.516.000
Công ty CP đại lý liên hiệp vận chuyển (GMD)	0	0	0	3.330	203.749.750	62.557.750
Công ty CP cơ điện lạnh (REE)	22.160	742.568.430	256.952.830	19.272	742.645.500	256.991.100
Công ty CP tập đoàn Hoà Phát (HPG)	0	0	0	5	85.344	
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ FPT (FPT)	0	0	0	3.593	237.948.000	64.406.100
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PVS)	0	0	0	74	1.789.603	553.803
Công ty CP vận tải biển Vinaship (VNA)	15.000	272.760.500	236.760.500	15.000	272.760.500	236.260.500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam (VOS)	10.000	195.000.000	173.000.000	10.000	195.000.000	168.000.000
Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	50.000	500.000.000	150.000.000	50.000	500.000.000	110.000.000
Cộng		1.840.246.311	913.582.311		2.569.907.774	1.046.921.530

3. Phải thu khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	41.107.811.044	38.777.742.161
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên	8.710.536.419	8.752.613.124
Công ty TNHH cảng Phước Long	4.556.443.619	5.012.185.994
Công ty Toyota Việt Nam	4.154.092.800	3.740.427.130
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.397.274.625	30.025.129.037
b. Phải thu khách hàng dài hạn		

4. Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3.733.816.664	2.400.319.405
Tạm ứng	888.728.105	434.972.831
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	693.740.000	484.876.000
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	27.222.232	266.267.790
Các khoản chi hộ	901.022.985	524.083.404
Phải thu tiền cho thuê bãi	0	378.752.000
Các khoản phải thu khác	1.223.103.342	311.367.380
b. Dài hạn	2.390.764.376	2.741.020.034
Ký quỹ, ký cược	1.164.869.575	1.164.869.575
Phải thu Công ty CP trang trí nội thất Hiệp Hòa Phát	1.225.894.801	1.576.150.459

5. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.512.826.438	574.271.181	3.437.588.748	499.033.491
- Công ty-CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1.861.053.069		1.861.053.069	
Công ty CP đường sắt phía Nam	965.489.991	455.900.647	940.289.991	430.700.647
Công ty CP nhựa Tân Hóa	262.027.503		262.027.503	
Các khách hàng khác	424.255.875	118.370.534	374.218.185	68.332.844
<i>Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:</i>	<i>2.938.555.257</i>		<i>2.938.555.257</i>	

6. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	0		528.517.920	
Nguyên liệu, vật liệu	842.436.940		772.634.880	
Hàng hóa	256.659.091		293.315.328	
Hàng gửi đi bán	56.770.146		0	
Cộng	1.155.866.177		1.594.468.128	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	31.456.492.952		31.374.394.952	

Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	9.827.516.623	9.812.018.007
Bãi container Đình Vũ	122.545.455	122.545.455
Văn phòng làm việc phía Nam	7.288.464.728	
Cộng	48.695.019.758	41.308.958.414

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	276.259.527	1.177.345.073
Hoạt động vận tải	216.381.764	1.109.638.880
Hoạt động khai thác bãi	59.877.763	67.706.193
b. Dài hạn	5.392.354.057	0
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.499.778.540	6.339.853.743
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	216.956.935	4.568.419.257
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hòa	621.350.022	373.648.057
Giá trị còn lại của CCDC tại VT	54.268.560	1.339.222.958
		58.563.471

9. Phải trả người bán

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	17.898.561.959	17.898.561.959	17.631.406.924	17.631.406.924
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	8.950.108.167	8.950.108.167	8.694.388.167	8.694.388.167
Phải trả các đối tượng khác	8.948.453.792	8.948.453.792	8.937.018.757	8.937.018.757

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	4.145.698.884	10.382.375.357	12.499.967.748	2.028.106.493
Thuế GTGT hàng bán nội địa	522.356.163	5.310.906.608	5.046.692.333	786.570.438
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		61.476.988	61.476.988	
Thuế xuất, nhập khẩu		88.362.281	88.362.281	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.996.141	924.000	3.405.920.141	0
Thuế thu nhập cá nhân	125.870.116	944.363.655	1.029.360.098	40.873.673
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	20.000.000	3.370.002.331	2.261.049.831	1.128.952.500
Các loại thuế khác	72.476.464	606.339.494	607.106.076	71.709.882
b. Phải thu	485.905.144			520.362.527
Thuế GTGT hàng bán nội địa	485.905.144	485.905.144		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		500.000.000	500.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	0		20.362.527	20.362.527

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6.238.287.836	3.457.453.472
Chi phí khai thác bãi	4.582.892.482	2.962.268.955
Chi phí hoạt động giao nhận	113.784.299	107.971.466
Chi phí hoạt động vận tải	163.299.646	365.813.665
Chi phí hoạt động cấp dầu	74.612.272	588.392
Chi phí phải trả khác	1.303.699.137	20.810.994
b. Dài hạn	0	0

12. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

a. Ngắn hạn	5.155.450.153	1.586.775.980
Kinh phí công đoàn	249.780.440	290.632.537
Cổ tức phải trả	3.754.000.000	0
Hoạt động khai thác nhà 163 NVT	0	523.416.770
Hoạt động khai thác bãi Nam Hòa 4	862.153.063	425.544.124
Phải trả, phải nộp khác	289.516.650	347.182.549
b. Dài hạn	52.333.936.353	52.587.354.674
Ký quỹ, ký cược dài hạn	697.000.000	1.118.500.000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình (*)	43.977.775.000	43.977.775.000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình	7.659.161.353	7.491.079.674
13. Doanh thu chưa thực hiện		
	Cuối quý.	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	28.509.090	726.981.816
Cộng	28.509.090	726.981.816
15. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác	572.219.092	0
Cộng	572.219.092	0
b. Dài hạn		
Cộng	0	0

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	65.496.448.801	24.334.063.328	24.710.405.094	362.409.120	3.549.734.364	118.453.060.707
Mua trong năm			259.900.000			259.900.000
Thanh lý, nhượng bán	66.259.708		287.740.000		190.662.329	544.662.037
Giảm khác						0
Số cuối kỳ	65.430.189.093	24.334.063.328	24.682.565.094	362.409.120	3.359.072.035	118.168.298.670
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.480.976.868	23.209.278.637	11.076.748.383	306.159.120	1.527.751.455	84.600.914.463
Khấu hao trong năm	1.444.181.426	813.518.091	1.743.429.767	14.062.500	348.128.487	4.363.320.271
Thanh lý, nhượng bán	44.692.342		287.740.000		164.275.429	496.707.771
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	49.880.465.952	24.022.796.728	12.532.438.150	320.221.620	1.711.604.513	88.467.526.963
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	17.015.471.933	1.124.784.691	13.633.656.711	56.250.000	2.021.982.909	33.852.146.244
- Số dư cuối kỳ	15.549.723.141	311.266.600	12.150.126.944	42.187.500	1.647.467.522	29.700.771.707

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	8.746.758.303	41.869.100.700	160.615.839.003
Lãi trong năm trước					18.062.149.732	18.062.149.732
Trích lập các quỹ trong năm trước				3.568.687.915	(3.568.687.915)	0
Trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL					(2.128.818.315)	(2.128.818.315)
Chi cô tức năm 2014 (12% VĐL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	12.315.446.218	43.433.746.602	165.749.172.820
Lãi trong năm nay					-3.848.458.867	-3.848.458.867
Trích lập các quỹ trong năm nay				4.515.537.433	(4.515.537.433)	
Trích quỹ PL, BĐH quản lý					(1.921.332.140)	(1.921.332.140)
Tạm ứng cô tức năm 2015 (12% VĐL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư cuối năm	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	16.830.983.651	22.348.420.562	149.179.384.213

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	45.900.000.000	45.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.100.000.000	44.100.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.799.997.600	10.799.997.600
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2	2
+ Cổ phiếu phổ thông	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.998	8.999.998
+ Cổ phiếu phổ thông	8.999.998	8.999.998
e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16.830.983.651	12.315.446.218

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3/16	Quý 3/15
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	13.823.615.021	12.377.009.678
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.100.465.055	50.317.786.798
Cộng	57.924.080.076	62.694.796.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Quý 3/16	Quý 3/15
- Giá vốn hàng hóa đã bán	13.125.646.543	11.951.269.118
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.965.402.596	43.098.566.208
Cộng	52.091.049.139	55.049.835.326
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/16	Quý 3/15
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	325.293.053	424.908.988
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		104.921.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11.564.858	114.219.185
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.370.368	815.008.747
Cộng	365.228.279	1.459.057.920
5. Chi phí tài chính	Quý 3/16	Quý 3/15
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.739.170	60.135.949
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	37.426.587	207.836.811
Cộng	53.165.757	267.972.760
6. Thu nhập khác	Quý 3/16	Quý 3/15
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	56.000.000	118.909.091
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	234.909.048	16.637.505
Cộng	290.909.048	135.546.596
7. Chi phí khác	Quý 3/16	Quý 3/15
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.097.041	65.806.727
- Các khoản bị phạt	1.192.099	
- Các khoản khác	95.579.662	23.698.054
Cộng	128.868.802	89.504.781
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/16	Quý 3/15
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.104.851.505	1.086.378.921

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.104.851.505	1.086.378.921
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.946.365	0
- Các chi phí bán hàng khác	22.946.365	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/16	Quý 3/15
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.373.867.448	1.772.790.728
- Chi phí nhân công	6.145.377.297	9.312.556.993
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.354.773.414	1.272.806.669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.217.030.980	42.691.680.936
- Chi phí khác bằng tiền	3.127.797.870	1.086.378.921
Cộng	55.218.847.009	56.136.214.247
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/16	Quý 3/15
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện		0
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		3.821.606.026
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	3.821.606.026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

	Quý 3/16	Quý 3/15
Chi cổ tức năm	2.754.000.000	0
Cộng	2.754.000.000	0
Công nợ với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:	Quý 3/16	Quý 3/15
Cổ tức phải trả	3.754.000.000	0
Cộng	3.754.000.000	0

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà



Đâu Anh Dũng



Nguyễn Văn Dũng